

Nhóm H

Dòng nước - Thuật ngữ và định nghĩa

Watercourses - Terminology and definitions

Tiêu chuẩn này gồm những thuật ngữ và định nghĩa cơ bản về dòng nước dùng để quản lý thống nhất trong lĩnh vực xây dựng: nghiên cứu khoa học, giảng dạy; qui hoạch; thiết kế; thi công; nghiệm thu; khai thác và công trình

Thuật ngữ	Định nghĩa	Giải thích	Thuật ngữ Anh tương ứng
1	2	3	4
1. Các loại dòng nước cơ bản			
1.1. Dòng nước	Lượng nước do lưu vực cung cấp hoặc các nguồn nước khác chảy trong lòng dẫn theo hướng dốc chính với đặc trưng chuyển động của nước thường xuyên hoặc không thường xuyên	Lòng dẫn là một bộ phận cấu thành của dòng nước(xem thuật ngữ số 27)	Watercourse
1.2. Dòng nước thường xuyên	Dòng nước chuyển động chiếm phần lớn thời gian của năm		Perennial Watercourse
1.3. Dòng nước không thường xuyên	Dòng nước chuyển động chiếm phần ít thời gian của năm		Ephemeral Watercourse
1.4. Dòng nước Cactơ	Dòng nước có chế độ thủy văn chịu ảnh hưởng của Cactơ		Karst Watercourse
1.5. Dòng nước triệt tiêu	Dòng nước có đoạn cuối bị mất dòng chảy trên mặt đất	Thương khi chảy trên khu vực Cactơ	Buried (Disappearing) Watercourse
1.6. Dòng nước chỉnh trị	Dòng nước có đặc trưng tự nhiên thay đổi đáng kể do thực hiện các biện pháp kỹ thuật ở lòng dẫn hoặc xây dựng đê		Improved (Regulated) Watercourse
1.7. Dòng nước giao thông	Dòng nước có các đặc trưng bảo đảm sự giao thông của tàu, thuyền		Navigable watercourse
1.8. Dòng nước biên giới	Dòng nước hoặc một đoạn dòng nước là biên giới giữa các quốc gia		International border watercourse
1.9. Dòng nước quốc tế	Dòng nước hoặc một đoạn dòng nước, một số quốc gia (kể cả các quốc gia không có dòng nước chảy qua lãnh thổ của mình) được sử dụng theo hiệp ước quốc tế về vận tải thủy		International navigable watercourse
	2. Thung lũng và lòng dẫn của dòng nước		

<p>2.1. Thung lũng dòng nước</p>	<p>Vùng đất trũng, tương đối hẹp và dài, thường quanh co trên mặt bằng do hoạt động hàng thế kỉ của nước chảy trên mặt đất có lòng dẫn được đặc trưng bởi độ dốc dọc của đáy</p>	
<p>2.2. Đáy thung lũng</p>	<p>Phần thấp nhất của thung lũng dòng nước (gồm cả lòng dẫn)</p>	
<p>2.3. Đường đáy thung lũng</p>	<p>Đường nối liền các điểm thấp nhất của đáy thung lũng</p>	<p>Thalweg</p>
<p>2.4. Vách thung lũng</p>	<p>Phần thung lũng cao, giới hạn trên là mép thung lũng, phía dưới là chân sườn dốc</p>	<p>Valley side</p>
<p>2.5. Chân vách thung lũng</p>	<p>Nối tiếp giáp giữa vách và đáy thung lũng</p>	<p>Foot of valley side</p>
<p>2.6. Thềm thung lũng</p>	<p>Một phần của đáy thung lũng tiếp giáp với lòng dẫn và bị ngập khi mực nước trong lòng dẫn dâng cao</p>	<p>Flood plain</p>
<p>2.7. Lòng dẫn của dòng nước</p>	<p>Dải đất trũng, được tạo thành do nước chảy hoặc nhân tạo, dòng nước chảy theo đáy, thềm không bị ngập</p>	<p>Watercourse channel</p>
<p>2.8. Dòng nhánh</p>	<p>Dòng nước nhỏ chảy vào dòng nước lớn hơn hoặc từ dòng nước lớn tách ra</p>	<p>Watercourse arm</p>
<p>2.9. Dòng nhánh nửa kín</p>	<p>Dòng nhánh được ngăn cách với dòng nước lớn hơn bằng công trình (thường là công trình điều tiết) xây dựng ở đầu nhánh</p>	<p>Semiclose arm</p>
<p>3. Thành phần và các đặc trưng cơ bản của dòng nước</p>		
<p>3.1. Đầu nguồn</p>	<p>Nơi dòng nước bắt đầu</p>	<p>Watercourse head</p>
<p>3.2. Cửa dòng nước</p>	<p>Nơi dòng nước đổ vào biển, hồ hoặc dòng nước khác</p>	<p>Watercourse cutfall</p>
<p>3.3. Tam giác châu</p>	<p>Khu vực của dòng nước có nhiều nhánh và bãi bồi do lắng đọng phù sa mạnh</p>	<p>Watercourse delta</p>
<p>3.4. đáy dòng nước. Đáy lòng dẫn</p>	<p>Phần thấp nhất của lòng dẫn, đôi khi có độ dốc ngang không lớn, được giới hạn bởi chân sườn dốc của lòng dẫn</p>	<p>Watercourse bottom</p>
<p>3.5. Mép nước</p>	<p>Đường tiếp giáp giữa mặt nước với bờ</p>	<p>Water edge</p>
<p>3.6. Trục dòng nước</p>	<p>Đường nối các điểm giữa của chiều rộng mép nước</p>	<p>Channel axis</p>
<p>3.7. Trục lòng</p>	<p>Đường nối các điểm giữa của chiều</p>	<p>Channel bottom</p>

dẫn	rộng đáy lòng dẫn	axis
3.8. Mặt cắt dọc lòng dẫn	Sự thể hiện bằng đồ thị mặt cắt thẳng đứng theo trục lòng dẫn có độ cao mặt nước các loại (lũ, trung bình, kiệt), đường đáy bờ, trục công trình và các đặc trưng khác của dòng nước	Longitudinal watercourse section
3.9. Mặt cắt ngang lòng dẫn	Sự thể hiện bằng đồ thị hình dạng lòng dẫn trong mặt phẳng thẳng góc với trục lòng dẫn	Channel crosection
3.10. Mặt cắt ướt	Phần mặt cắt ngang lòng dẫn, giới hạn phía trên là mực nước ứng với lưu lượng xác định	Water section
3.11. Mặt cắt "chảy"	Phần mặt cắt ướt có nước chảy	effective cross-section
3.12. Mặt cắt "chết"	Phần mặt cắt ướt không có nước chảy	Dead zone of water section
3.13. Chiều dài dòng nước	Khoảng cách từ cửa đến nguồn theo trục dòng nước	Watercourse length
3.14. Chiều rộng đáy dòng nước	Khoảng cách giữa các chân sườn dốc của bờ theo mặt cắt ngang lòng dẫn	Bed width
3.15. Đường lạch	Đường nối các điểm có vận tốc lớn nhất trên mặt nước	Channel line
3.16. Lộ trình của dòng nước	Số đo bằng km của trục dòng nước kể từ cửa dòng	Watercourse kilometrage
3.17. Độ dốc dọc mặt nước	Tỉ số giữa hiệu số độ cao mặt nước tại hai điểm trên mặt cắt dọc của phần đang xét và chiều dài phân đó theo trục lòng dẫn	Water surface slope
3.18. Độ dốc ngang mặt nước	Tỉ số giữa hiệu số độ cao mặt nước tại hai điểm trên mặt cắt ngang và khoảng cách nằm ngang giữa hai điểm đó	Transverse slope of water surface
3.19. Độ nhám của lòng dẫn	Đặc trưng tính chất lòng dẫn cản trở sự chuyển dịch của khối nước, xác định theo độ dày, độ dốc dọc mặt nước và vận tốc nước chảy trung bình	Channel roughness
3.20. Hệ số nhám của lòng dẫn	Hệ số đánh giá định lượng độ nhám của lòng dẫn trong công thức xác định vận tốc nước chảy trung bình	Roughness coefficient
4. Hình thái lòng dẫn, tác động mài mòn, bùn cát		
4.1. Hình thái lòng dẫn	Sự phát sinh và hình thành lòng dẫn, hình dạng và kích thước lòng dẫn, vị trí lòng dẫn trong thung lũng cũng như các đặc trưng khác	River morphology
4.2. Quá trình	Sự biến đổi về cấu trúc hình thái lòng	Fluviomorpha-

tạo lòng	dẫn và thêm do nước chảy cũng như các tác động thiên nhiên khác	logical process
4.3. Xói	Sự làm sâu cục bộ lòng dẫn do nước chảy hoặc các tác động khác	Scour
4.4. Bào mòn	Quá trình phá hoại mặt đất do tác động bên ngoài của nước, gió...	Erosion
4.5. Bào mòn thoái hoá	Quá trình bào mòn phát triển do nguyên nhân ở thượng lưu	Headward erosion
4.6. Bùn cát	Chất rắn được tạo thành do sự bào mòn và được vận chuyển bởi dòng nước	Sediments
4.7. Bùn cát lơ lửng	Bùn cát được vận chuyển bởi dòng nước ở trạng thái lơ lửng	Suspended load
4.8. Bùn cát đáy	Bùn cát được vận chuyển bởi dòng nước ở lớp tiếp giáp với đáy và chuyển động bằng cách trượt, lăn hoặc nhảy cóc một khoảng nào đó	Bed load
4.9. Độ đục	Khối lượng bùn cát lơ lửng chứa trong một đơn vị thể tích hỗn hợp nước và bùn cát	Turbidity
4.10. Đường kính hiệu dụng của hạt	Kích thước hạt đặc trưng hỗn hợp bùn cát không đồng nhất	Effective size
4.11. Lưu lượng bùn cát	Số lượng bùn cát chuyên qua mặt cắt chảy trong một đơn vị thời gian	Sediment discharge
4.12. Khối tích dòng bùn cát	Số lượng bùn cát đáy chuyên qua mặt cắt chảy cần nghiên cứu trong thời gian của chu kỳ xác định	Bed load volume flow
4.13. Mô đun dòng bùn cát	Khối tích dòng bùn cát trên đơn vị diện tích lưu vực tích nước trong một năm	Sediment flow rate
4.14. Độ thô thủy lực	Vận tốc lắng đều của hạt rắn trong nước tính ở nhiệt độ xác định	Fall velocity
4.15. Vận tốc lắng đọng	Vận tốc giới hạn của dòng chảy khi bắt đầu có hiện tượng lắng đọng bùn cát	Sitting velocity
4.16. Vận tốc không xói	Vận tốc giới hạn của dòng chảy khi đáy hoặc sườn dốc lòng dẫn chưa bị xói	Safe velocity
4.17. Bồi	Sự nâng cao cục bộ đáy hoặc thêm lòng dẫn do lắng đọng bùn cát	Bed aggradation
4.18. Bãi bồi	Bãi cạn đặc trưng của dòng nước ở vùng đồng bằng, được hình thành do lắng đọng bùn cát	Crossover
4.19. Luồng chính	Phần sâu nhất của dòng nước so với bãi bồi thấp	Deep

4.20. Trầm tích Aluvi (bồi tích)	Sự tích tụ bùn cát hoặc cuội sỏi trong thung lũng dòng nước do tác động của dòng nước chảy lâu năm trên mặt đất	Alluvial depositis
4.21. Biến dạng lòng dẫn	Sự thay đổi kích thước, vị trí lòng dẫn hoặc những bộ phận cấu thành lòng dẫn do xói hoặc tái trầm tích bùn cát	River bed deformation
4.22. Sự phá hoại bờ	Sự biến dạng bên do xói dọc bờ lòng dẫn	Caving
4.23. Sự sạt lở bờ	Sự chuyển vị của khối đất theo mặt nghiêng của bờ khi mất cân bằng trong thế nằm	Slough
4.24. Chóp bồi tích	Sự lắng đọng bùn cát ở cửa dòng nước, có dạng nón	Alluvial fan
4.25. Dải lòng dẫn	Phần đáy lòng dẫn được nâng cao, có dạng trải dài do sự vận chuyển bùn cát đáy trong lòng dẫn	Bed ridge
5. Chuyển động của nước trong lòng dẫn		
5.1. Lưu lượng	Theo TCVN 4037 - 85 (thuật ngữ số 4)	Water discharge
5.2. Vận tốc trung bình trong mặt cắt ngang lòng dẫn	Giá trị tỉ số giữa lưu lượng nước và mặt cắt ướt của lòng dẫn	Average velocity in cross section
5.3. Vận tốc mặt dòng chảy	Vận tốc di chuyển khối nước ở lớp nước gần mặt thoáng	Surface velocity
5.4. Vận tốc đáy dòng chảy	Vận tốc di chuyển khối nước ở lớp nước gần đáy dòng chảy (đo cách đáy lòng dẫn một khoảng cách gần nhất mà khả năng kĩ thuật có thể thực hiện được)	Bottom velocity
5.5. Tuần hoàn ngang	Chuyển động tuần hoàn ngang trong lòng dẫn các hạt nước, di chuyển tuần hoàn theo hướng ngang so với trục dòng chảy	Cross-Sectional eddy